

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊA LÍ KHỐI 11
GIỮA KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**

A. NỘI DUNG LÝ THUYẾT

CHỦ ĐỀ: KHU VỰC MỸ LATINH

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Diện tích rộng lớn: khoảng 20 triệu km².
- Nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây; lãnh thổ phân bố ở cả Bắc và Nam bán cầu.
- Tiếp giáp:

Bắc: Bắc Mỹ; **Nam:** Nam Đại Dương;

Tây: Thái Bình Dương; **Đông:** Đại Tây Dương.

- Có xích đạo và 2 chí tuyến đi qua lãnh thổ.
- Có kênh đào Panama nối liền Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

→ Thuận lợi giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất đai

- Địa hình: đa dạng

+ Phía Tây: chủ yếu là núi cao (dãy Andes) và các sơn nguyên tương đối bằng phẳng.

→ Có tiềm năng lớn về khoáng sản, thủy điện và du lịch.

+ Phía Đông: đồng bằng rộng lớn với các đảo, quần đảo ven bờ.

→ Phát triển nông nghiệp và du lịch.

* Khó khăn: phát triển giao thông đông - tây; động đất gây thiệt hại người và tài sản.

- Đất đai: đa dạng và màu mỡ

+ Đồng bằng: đất phù sa → phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

+ Đồi núi: đất feralit → trồng cây công nghiệp và đồng cỏ chăn nuôi.

+ Đảo: đất đai phong hoá màu mỡ → trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

2. Khí hậu

- Do lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ → Góc nhập xạ thay đổi (quy luật địa đới). Hình thành các kiểu khí hậu đối xứng nhau hai bên xích đạo: xích đạo → cận xích đạo → nhiệt đới → cận nhiệt → ôn đới.

- Xét theo chiều đông tây (quy luật địa ô) hoặc đai cao (quy luật đai cao): có sự chênh lệch lượng mưa giữa phía đông (ẩm) và phía tây (khô); ở vùng núi cao khí hậu khắc nghiệt.

* Khó khăn: bão nhiệt đới, lũ lụt,...

3. Sông hồ

- Hệ thống sông phía đông dãy Andes: phát triển dày đặc, nhiều sông lớn, phụ thuộc chế độ mưa → có giá trị: thủy điện, giao thông, thủy sản và du lịch.

- Hệ thống sông phía tây dãy Andes: ngắn và dốc → có giá trị: thủy điện.

- Hồ: có ít hồ; nhưng là nguồn cung cấp nước ngọt quan trọng cho một số quốc gia, dân cư vùng núi.

* Khó khăn: lũ lụt ảnh hưởng đời sống người dân.

4. Sinh vật

- Tài nguyên rừng phong phú (chiếm 23,5% diện tích rừng thế giới).
- Hệ sinh thái rừng đa dạng, có Amazon là rừng nhiệt đới ẩm lớn nhất thế giới.
- Rừng có nhiều loài đặc hữu; có tiềm năng lớn về kinh tế và bảo vệ môi trường.
- Hiện nay, diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng ngày càng giảm.

5. Khoáng sản

- Giàu tài nguyên khoáng sản với trữ lượng lớn như: sắt, dầu mỏ và khí đốt, bô-xít, kẽm,... → phát triển công nghiệp khai khoáng.
- Hiện nay, việc khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt và ô nhiễm môi trường.

6. Biển

- Có vùng biển rộng với nhiều biển, vịnh thuộc Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- Vùng biển có nhiều tiềm năng phát triển tổng hợp kinh tế biển: nghề cá, du lịch, giao thông, khai thác khoáng sản,...
- Hiện nay, thủy sản đang bị khai thác quá mức và ô nhiễm môi trường biển.

III. DÂN CƯ, XÃ HỘI

1. Dân cư

- Là khu vực đông dân, quy mô dân số khác nhau giữa các nước. Đông nhất: Bra-xin.
- Tỉ lệ gia tăng dân số khu vực khá thấp, nhưng có sự chênh lệch giữa các quốc gia.
- Mật độ dân số trung bình: 33 người/km² (2020), tập trung đông đúc ở ven biển, thưa thớt ở nội địa.
- Tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao → lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Dân số có xu hướng già hoá, cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng. Tuy nhiên, vấn đề bình đẳng giới còn nhiều hạn chế.
- Đô thị hoá diễn ra sớm, tỉ lệ dân thành thị cao 81% (2020).
- Đô thị hoá tự phát: dân nghèo ở nông thôn kéo ra thành thị sinh sống do cải cách ruộng đất không triển để, thiên tai,... Đô thị hoá gây sức ép lớn: việc làm, nhà ở, cơ sở vật chất, tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường,...
- Thành phần dân cư đa dạng: người Anh-điêng bản địa, châu Âu (chủ yếu Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, người gốc Phi, Á và người lai → nền văn hoá đa dạng.

2. Xã hội

- Chất lượng cuộc sống người dân được cải thiện đáng kể (tăng HDI: tuổi thọ - sức khoẻ, giáo dục, thu nhập).
- Thành phần dân cư đa dạng → đa dạng: lễ hội, ẩm thực, ngôn ngữ, kiến trúc,...
- Khu vực có nhiều di sản văn hoá được UNESCO công nhận.
- Những vấn đề còn tồn tại: chênh lệch mức sống, khoảng cách giàu nghèo lớn; đảm bảo công bằng trong tiếp cận y tế, giáo dục,...

IV. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Quy mô GDP

- Chiếm gần 6,0% GDP toàn cầu (nhỏ).
- Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài:
- + Tỉ lệ nợ nước ngoài trên GDP lớn, bị kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Chưa phát huy được nội lực nền kinh tế, khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội.

2. Tăng trưởng kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định.

- Nguyên nhân:

+ Tình hình chính trị bất ổn.

+ Nợ nước ngoài nhiều (Hoa Kỳ, Tây Ban Nha,...).

+ Năng lực quản lý kinh tế còn yếu kém,...

3. Cơ cấu kinh tế

- Chuyển dịch rõ rệt theo hướng tích cực, tỉ trọng ngành dịch vụ có xu hướng tăng.

- Một số quốc gia có nền kinh tế phát triển (NICs): Bra-xin, Ac-hen-ti-na,...

4. Các ngành kinh tế nổi bật

a. Công nghiệp

- Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng của các nước Mỹ Latinh.

- Các ngành nổi bật: khai khoáng, điện tử - tin học, luyện kim, sản xuất ô tô,...

- Các quốc gia phát triển công nghiệp: Bra-xin, Mê-hi-cô, Ac-hen-ti-na, Chi-lê,...

b. Nông nghiệp

- Nông nghiệp: có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp. (phân bố xem trên bản đồ)

+ Trồng trọt: mía, đậu tương, chuối, cà phê,...

+ Chăn nuôi: bò thịt, bò sữa hình thức công nghiệp, hiện đại.

- Hiện nay, nông nghiệp đang phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao để nâng cao chất lượng sản phẩm.

c. Dịch vụ

- Dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP, thu hút 60% lao động.

+ Du lịch: có nhiều thế mạnh về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn.

+ Ngoại thương: là ngành quan trọng. Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, ... Các mặt hàng chủ yếu: cà phê, đậu tương, đường, quặng mỏ khoáng sản, ...

+ Giao thông vận tải: đường biển đóng vai trò quan trọng; có kênh đào Panama vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế toàn cầu.

CHỦ ĐỀ: LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

I. QUY MÔ, MỤC TIÊU VÀ THỂ CHẾ HOẠT ĐỘNG

1. Quy mô

- Sau CTTG 2, liên kết khu vực diễn ra mạnh mẽ ở Tây Âu → Sự ra đời của các tổ chức sau:

+ 1951 - Cộng đồng Than và thép châu Âu (ECSC)

+ 1957 - Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC - Tiền thân của EU)

+ 1958 - Cộng đồng Nguyên tử châu Âu (EAEC)

+ 1967 - Cộng đồng châu Âu (EC)

+ 1993 - Liên minh châu Âu (EU)

→ 06 thành viên đầu tiên: Pháp, CHLB Đức, Italia, Bỉ, Luxembourg và Hà Lan.

- Số thành viên của EU tăng lên 28 thành viên (2013).
- Sau sự kiện Brexit - Anh rời khỏi EU (2020), số thành viên hiện tại của EU là 27 nước.
 - Trụ sở của EU: Brussels - Bỉ.
 - Năm 2021, EU chiếm 5,7% dân số thế giới nhưng chiếm đến 17,8% GDP toàn cầu
- Trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

2. Mục tiêu

- Năm 1993, thông qua Hiệp ước Maastricht và năm 2009, bổ sung trong Hiệp ước Lisbon, mục tiêu của EU được xác định:

+ Thúc đẩy tự do lưu thông (*hàng hoá, con người, dịch vụ, tiền vốn*) giữa các nước thành viên nhằm hướng đến xây dựng một thị trường thống nhất.

+ Tăng cường hợp tác liên kết giữa các quốc gia thành viên về mọi mặt (*kinh tế, pháp luật, an ninh, nội vụ,...*).

+ Duy trì, phát huy giá trị văn hóa và đảm bảo phúc lợi của công dân các nước thành viên.

+ Duy trì hòa bình và đảm bảo an ninh cho các quốc gia thành viên và thế giới.

3. Thể chế hoạt động

BA TRỤ CỘT CỦA EU THEO HIỆP ƯỚC MAASTRICHT		
Cộng đồng châu Âu	Chính sách đối ngoại và an ninh chung	Hợp tác về tư pháp và nội vụ
.....
.....
.....
.....
.....
.....

(Hoàn thành nội dung vào bảng)

- Hiện nay, nhiều vấn đề kinh tế và chính trị của các quốc gia thành viên do các cơ quan đầu não của EU quyết định, bao gồm:

1. Hội đồng châu Âu*
2. Nghị viện châu Âu
3. Ủy ban Liên minh châu Âu
4. Hội đồng Bộ trưởng EU
5. Ngân hàng Trung ương châu Âu
6. Toà kiểm toán châu Âu
7. Toà án công lý EU.

Vai trò?

Sự tác động đến các quốc gia thành viên?

II. VỊ THẾ CỦA EU TRONG NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

- EU có vị thế quan trọng trong nền kinh tế và thương mại toàn cầu.

1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

- 1993, EU thiết lập thành công một thị trường chung mà ở đó đảm bảo sự tự do lưu thông: hàng hoá, con người, dịch vụ và tiền vốn giữa các nước thành viên.

- 1999, EU sử dụng đồng tiền chung Euro (€; mã ISO: EUR, còn gọi là Âu kim) đưa vào giao dịch và thanh toán.

→ Kinh tế EU phát triển nhanh chóng.

- Một số chỉ số kinh tế EU so với thế giới (2021):

+ Trung tâm kinh tế lớn thứ 3 thế giới.

+ Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP lên đến 50,4%.

- Ngoài ra, EU còn đứng đầu sản xuất ô tô chiếm 21,3% thế giới; đứng đầu về công nghiệp hàng không vũ trụ, điện tử - tin học, hoá chất,...

- Đa số thành viên EU là các nước phát triển và là thành viên của G7.

2. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới

- Năm 2021, EU chiếm 15% giá trị thương mại hàng hoá thế giới, trong đó chiếm 31,0% trị giá xuất khẩu và 29,6% trị giá nhập khẩu toàn cầu.

→ EU dẫn đầu thế giới về thương mại.

* Nguyên nhân: Tập trung loại bỏ các rào cản thuế quan và thực hiện các chính sách thị trường chung giữa các nước thành viên.

- Bạn hàng lớn của EU: Trung Quốc, Hoa Kỳ, ASEAN,...

- EU là bạn hàng lớn của các nước đang phát triển.

- EU ủng hộ chính sách tự do thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, EU cũng thực hiện các chính sách bảo hộ sản phẩm, phòng vệ thương mại để bảo vệ nền sản xuất và thị trường nội khối.

B. KĨ NĂNG

- Vẽ biểu đồ; nhận xét và giải thích.

- Xử lí, nhận xét bảng số liệu.

- Nhận dạng biểu đồ thích hợp.

C. HÌNH THỨC

- Tỷ lệ năng lực nhận thức: 40% Biết – 30% Hiểu – 30% Vận dụng.

- Kiểm tra trên giấy: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn, trắc nghiệm Đúng/Sai: 8,0 điểm (32 câu); Tự luận 2,0 điểm (02 câu).

- Thời gian làm bài: 45 phút.

D. CÂU HỎI THAM KHẢO

1. Trắc nghiệm

a. Nhận biết (20 câu)

Câu 1. Mỹ La tinh nằm giữa hai đại dương lớn là

- A. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. B. Bắc Băng Dương và Ấn Độ Dương.
C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

Câu 2. Khu vực Mỹ La tinh gồm

- A. Mê-hi-cô, Trung và Bắc Mỹ, các quần đảo trong biển Ca-ri-bê.
B. Mê-hi-cô, Trung và Nam Mỹ, các quần đảo trong biển Ca-ri-bê.
C. Mê-hi-cô, Trung và Nam Mỹ, quần đảo Ăng-ti, kênh đào Xuy-ê.
D. Mê-hi-cô, Trung và Bắc Mỹ, kênh đào Xuy-ê và kênh Pa-na-ma.

Câu 3. Quần đảo Ăng-ti nằm ở

- A. Thái Bình Dương. B. Đại Tây Dương.
C. biển Ca-ri-bê. D. vịnh Ca-li-phooc-ni-a.

Câu 19. Việc di chuyển tự do giữa các nước thành viên được thông qua bởi Hiệp ước

- A. Sen-gen. B. Pa-ri. C. Ma-xtrích. D. Li-xbon.

Câu 20. Mục tiêu chủ yếu của Liên minh châu Âu (EU) là

- A. xây dựng EU thành khu vực tự do và liên kết chặt chẽ.
B. ngăn chặn nguy cơ xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo.
C. cùng nhau hạn chế các dòng nhập cư trái phép xảy ra.
D. bảo vệ an ninh, phòng chống nguy cơ biến đổi khí hậu.

b. Thông hiểu (10 câu)

Câu 1. Vấn đề kinh tế - xã hội còn tồn tại lớn nhất ở các nước Mỹ La tinh hiện nay là

- A. tình trạng đô thị hóa tự phát. B. xung đột về sắc tộc, tôn giáo.
C. phân hóa giàu nghèo rất sâu sắc. D. suy giảm tài nguyên thiên nhiên.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sinh vật ở khu vực Mỹ La tinh?

- A. Diện tích và trữ lượng đang bị suy giảm nhiều.
B. Có nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.
C. Rừng nhiệt đới ẩm A-ma-dôn lớn nhất thế giới.
D. Diện tích của rừng trồng lớn hơn rừng tự nhiên.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây không đúng với tự nhiên của Mỹ La tinh?

- A. Cảnh quan thiên nhiên đa dạng. B. Tài nguyên khoáng sản phong phú.
C. Có nhiều khoáng sản kim loại màu. D. Hầu hết lãnh thổ có khí hậu ôn đới lục địa.

Câu 4. Tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực Mỹ La tinh có đặc điểm nào sau đây?

- A. Qui mô GDP lớn, chiếm khoảng 20% của thế giới.
B. Qui mô GDP của các nước trong khu vực ít chênh lệch.
C. Tốc độ tăng GDP nhìn chung còn chậm và không ổn định.
D. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp.

Câu 5. Kinh tế Mỹ La tinh phát triển thiếu ổn định **không** phải là do

- A. phụ thuộc nhiều vào nước khác, nợ nước ngoài lớn.
B. tình hình chính trị bất ổn, ảnh hưởng của dịch bệnh.
C. điều kiện tự nhiên khó khăn, ít tài nguyên thiên nhiên.
D. duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài.

Câu 6. Lĩnh vực nào sau đây **không** đặt ra làm mục tiêu hợp tác chính trong Liên minh châu Âu (EU)?

- A. Kinh tế. B. Luật pháp. C. Nội vụ. D. Quân sự.

Câu 7. Đầu tư của EU tập trung nhiều vào lĩnh vực nào sau đây?

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
B. Bất động sản, du lịch và ngân hàng.
C. Dịch vụ, khai thác dầu khí và chế tạo.
D. Công nghiệp khai khoáng và chế tạo.

Câu 8. Nhận định nào sau đây **không** thể hiện vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới?

- A. EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.
B. Cộng đồng châu Âu tự do, an ninh và công lí.
C. Một số lĩnh vực dịch vụ hàng đầu thế giới.
D. Một số ngành sản xuất có vị trí cao trên thế giới.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây đúng về thương mại của Liên minh châu Âu (EU)?

- A. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lớn nhất thế giới.
B. Nhập khẩu chủ yếu máy bay, điện tử, dược phẩm, nông sản.
C. Xuất khẩu chủ yếu mặt hàng dầu, khí đốt tự nhiên, uranium.

D. Hầu hết buôn bán với các nước Đông Nam Á và ở châu Phi.

Câu 10. Sau sự kiện Brexit, số thành viên hiện tại của EU là bao nhiêu?

- A. 25. B. 27. C. 26. D. 28.

c. Vận dụng (05 câu)

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU, giai đoạn 2005 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2010	2015	2021
Xuất khẩu	51,1	51,0	52,4	52,0
Nhập khẩu	48,9	49,0	47,6	48,0

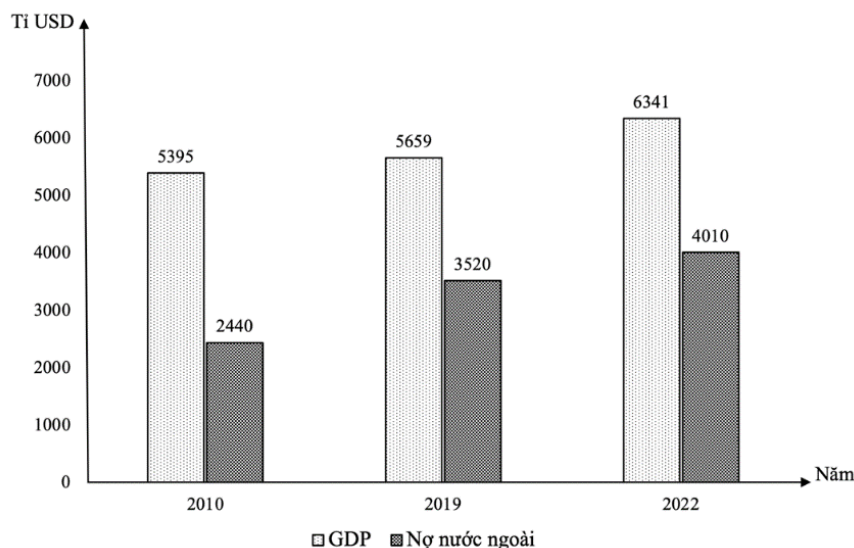
(Nguồn: WB, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU, giai đoạn 2005 – 2021 là biểu đồ

- A. miền. B. tròn. C. cột. D. đường.

Câu 2. Cho biểu đồ sau:

GDP và nợ nước ngoài của khu vực Mỹ La tinh, giai đoạn 2010 – 2022



(Nguồn: UNCTAD, 2023)

Căn cứ biểu đồ trên, chọn nhận xét đúng nhất về GDP và nợ nước ngoài của khu vực Mỹ La tinh, giai đoạn 2010 – 2022.

- A. Tổng GDP năm 2019 cao hơn so với tổng GDP năm 2022.
B. Giai đoạn 2010 – 2022, nợ nước ngoài trên GDP càng giảm.
C. Tỷ lệ nợ nước ngoài trên tổng GDP thấp nhất vào năm 2010.
D. Nợ nước ngoài ngày càng tăng do thiếu nguồn vốn từ FDI.

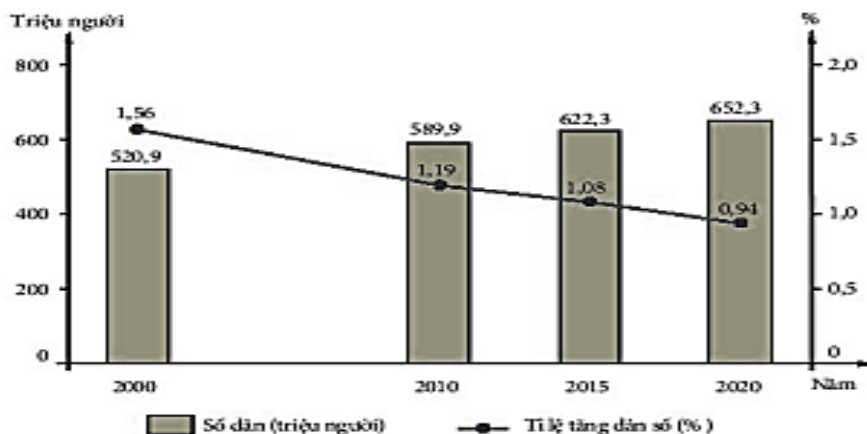
Câu 3. Theo WB (2023), tổng GDP toàn cầu đạt 105 440 tỉ USD, trong đó GDP của EU là 18 350 tỉ USD. Vậy EU chiếm bao nhiêu phần trăm (%) tỉ trọng trong GDP của thế giới? (Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của phần trăm).

- A. 17,1. B. 17,2. C. 17,3. D. 17,4.

Câu 4. Năm 2020, dân số của Mỹ La-tinh là 652,3 triệu người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động là 438,3 triệu người. Tính tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động của Mỹ La-tinh năm 2020 (làm tròn đến hàng đơn vị của %).

- A. 67,2. B. 62,7. C. 67,1. D. 68,0.

Câu 5. Cho biểu đồ sau:



Số dân và tỷ lệ tăng dân số của khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 2000 - 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về số dân và tỷ lệ tăng dân số của khu vực Mỹ La tinh, giai đoạn 2000 – 2020?

- A. Số dân tăng, tỷ lệ tăng dân số giảm. B. Số dân tăng, tỷ lệ tăng dân số tăng.
C. Số dân giảm, tỷ lệ tăng dân số giảm. D. Số dân giảm, tỷ lệ tăng dân số giảm.

2. Trắc nghiệm đúng/ sai (02 câu)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Năm 2022, mặc dù kinh tế EU và thế giới gặp nhiều biến động, nhưng thương mại hai chiều vẫn phát triển tích cực. Tính chung cả năm, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU đạt 62,4 tỉ USD, trong đó xuất khẩu đạt 47,1 tỉ USD, tăng 17,4% so với năm 2021. EU đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ 5, thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam; còn Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của EU trong khối ASEAN.

(Nguồn: Viện nghiên cứu châu Âu - Tạp chí KHXH Việt Nam, Số 12/2023)

- a) EU là bạn hàng lớn của các nước đang phát triển ở khu vực châu Á.
b) Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của EU trên thị trường thế giới.
c) Năm 2022, trị giá nhập khẩu của Việt Nam với thị trường EU tăng 17,4% so với năm 2021.
d) Năm 2022, Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU và đạt thặng dư thương mại 31,8 tỉ USD.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Chỉ số xã hội khu vực Mỹ La tinh, giai đoạn 2000 - 2020

Chỉ tiêu	2000	2010	2015	2020
Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,689	0,733	0,758	0,755
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	71,7	74,1	75,0	75,7
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)	89,0	91,6	93,1	94,5
GNI/người (USD/người theo giá hiện hành)	4 155,0	8 040,8	9 122,3	7601,1

- a) Chỉ số HDI của khu vực Mỹ La Tinh thuộc mức trung bình trên thế giới.
b) Chỉ số GNI đầu người Mỹ La Tinh thuộc nhóm thu nhập cao.
c) Chỉ số HDI không có sự chênh lệch giữa các nước trong khu vực Mỹ La Tinh.
d) Các chỉ số xã hội khá cao phản ánh trình độ phát triển kinh tế khu vực Mỹ La Tinh thuộc nhóm nước đang phát triển.

3. Tự luận

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số theo tuổi ở khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 2000 - 2020

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	2000	2010	2015	2020
Dưới 15 tuổi	32,2	27,7	25,6	23,9
Từ 15 đến 64 tuổi	62,1	65,5	66,6	67,2
Từ 65 tuổi trở lên	5,7	6,8	7,8	8,9

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

a. Vẽ biểu đồ miền thể hiện cơ cấu dân số ở khu vực Mỹ La tinh giai đoạn 2000 – 2020.

b. Nêu nhận xét.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Bra-xin, giai đoạn 2000 – 2021

Năm	2000	2005	2015	2021
Quy mô (Tỉ USD)	5 395	5 866	4 804	7 095
Tốc độ tăng trưởng (%)	6,4	1,9	- 6,7	2,2

(Nguồn: WB, 2022)

1. Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP của Bra-xin, giai đoạn 2000 – 2021.

2. Nêu nhận xét.

----- HẾT -----